

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Kỳ Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2018 của Chính phủ về việc thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 15/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Kỳ Anh;

Xét đề nghị của UBND thị xã Kỳ Anh tại Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 02/3/2020; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 516/TTr-STMMT ngày 03/3/2020 và Văn bản số 750/STNMT-QHGD₁ ngày 20/3/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Kỳ Anh (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chính như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		28.220,88	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.139,82	57,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2426,29	8,60

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1018,54	3,61
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	1407,75	4,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2684,71	9,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1750,53	6,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5248,52	18,60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3168,67	11,23
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	728,96	2,58
1.8	Đất làm muối	NKH	100,38	0,36
1.9	Đất nông nghiệp khác		31,76	0,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9471,23	33,56
2.1	Đất quốc phòng	CQP	150,15	0,53
2.2	Đất an ninh	CAN	11,45	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2760,06	9,78
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,50	0,02
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	177,11	0,63
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	473,91	1,68
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	65,99	0,23
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3158,01	11,19
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,10	0,01
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,95	0,05
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	300,95	1,07
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	581,09	2,06
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,79	0,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,91	0,01
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,37	0,05
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	331,75	1,18
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	335,87	1,19
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,13	0,06
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	50,21	0,18
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,71	0,04
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	872,59	3,09
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	115,63	0,41
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2609,83	9,25

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2020:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	423,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	122,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>122,14</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>0,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	169,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	44,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,00
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,86
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,56
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	405,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	110,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	110,49
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	0,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	166,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	44,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	27,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	53,94
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,00
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/NTS	8,45
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3,20

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	11,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,55
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	167,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,95
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,34
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,22
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	106,99
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,55
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,95
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,46
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,60
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04 kèm theo).

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân thị xã Kỳ Anh:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về số liệu, căn cứ pháp lý, sự phù hợp quy hoạch sử dụng đất của các danh mục, công trình dự án đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và các nội dung khác theo yêu cầu tại Văn bản số 1375/UBND-NL₂ ngày 11/3/2020 của UBND tỉnh.

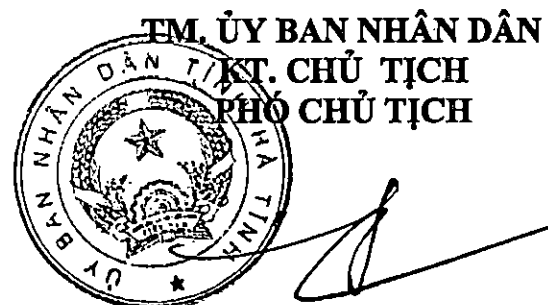
- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thị xã Kỳ Anh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó VP (theo dõi nông lâm);
- Trung tâm TT - CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.



Đặng Ngọc Sơn

BIỂU 01. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2020 CỦA THỊ XÃ KỲ ANH

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày /3/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Hưng Trí	Phường Kỳ Liên	Phường Kỳ Long	Phường Kỳ Phương	Phường Kỳ Thịnh	Phường Kỳ Trinh	Xã Kỳ Hà	Xã Kỳ Hoa	Xã Kỳ Lợi	Xã Kỳ Nam	Xã Kỳ Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	16 149,82	1 006,49	652,02	837,36	1 324,47	2 532,66	3 251,07	452,53	2 171,49	1 254,71	1 270,09	1 396,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2 426,29	185,65	1,78	0,40	4,39	1 014,42	494,66	56,99	130,58	262,82	59,47	215,13
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1 018,54	174,14	1,78	0,40		38,30	417,65	39,50	68,85	8,67	59,64	209,61
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1 407,75	11,51			4,39	976,12	77,01	17,49	61,73	254,15	-0,17	5,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2 684,71	108,51	202,84	314,68	188,76	579,30	766,69	26,01	279,94		60,45	157,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1 750,53	140,16	84,74	78,76	166,93	337,86	266,26	26,61	211,04	22,79	143,72	271,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5 248,52	177,16	240,90	290,52	659,54	421,95	497,77	4,13	856,39	966,98	698,87	434,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3 178,67	348,23	121,76	153,00	264,87	166,17	894,53	165,57	684,68		184,60	195,26
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	728,96	43,17			39,98	7,96	320,36	70,84	4,59	2,12	119,78	120,16
1.8	Đất làm muối	LMU	100,38							100,38				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,76	3,61				5,00	10,80	2,00	4,27		3,20	2,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9 461,23	609,78	637,96	1 195,25	1 952,05	1 200,87	1 078,67	317,67	874,29	804,55	271,51	518,63
2.1	Đất quốc phòng	CQP	150,15	1,75			13,03				2,37	71,87	59,14	1,99
2.2	Đất an ninh	CAN	11,45	2,49	0,93	3,12	0,78	0,27	1,08			2,28	0,50	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2 760,06	8,49	301,24	874,32	1 212,65	194,39				168,97		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,50											4,50
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	177,11	4,75	4,57	23,55	8,01	53,40	42,80	0,25	4,20	27,23	0,19	8,16
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	473,91	81,87	109,77	15,26	59,47	37,84	49,45		2,24	115,35	2,33	0,33
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	65,99		61,39					4,60				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3 158,01	226,64	89,83	158,01	275,66	487,05	490,61	98,35	690,72	345,90	115,78	179,46
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,10				0,67							2,43
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,95	6,45	2,80		1,00	0,25				2,11	0,34	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	300,95	23,45						42,86	83,32	26,76	42,73	81,83
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	581,09	123,24	43,80	67,40	139,80	143,34	63,51					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,79	8,52	0,61	0,63	1,73	0,97	6,02	0,31	0,45	0,63	1,24	0,68
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,91			1,47		0,44						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,37			1,05	5,00	5,39	0,78	1,75	0,22		0,18	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	331,75	62,52	10,10	14,80	7,24	68,77	44,78	7,36	34,19	2,63	7,15	72,21
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	325,87	7,02		18,90	174,58	59,77	65,60					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Hưng Trí	Phường Kỳ Liên	Phường Kỳ Long	Phường Kỳ Phương	Phường Kỳ Thịnh	Phường Kỳ Trinh	Xã Kỳ Hà	Xã Kỳ Hoa	Xã Kỳ Lợi	Xã Kỳ Nam	Xã Kỳ Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,13	2,36	0,59	0,69	1,26	0,72	3,71	0,69	1,64	0,60	1,52	2,35
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	50,21	1,33		5,54	39,55	0,20					3,59	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,71	1,64		0,60	5,12		0,10	0,03	0,19		1,82	2,21
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	872,59	44,66	6,71	9,91	3,04	148,07	220,03	166,07	54,75	39,21	18,09	162,05
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	115,63	2,60	5,62		3,46		85,60			1,01	16,91	0,43
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2 609,83	380,27	-3,71	98,09	464,28	298,96	465,27	235,53	152,32	18,02	266,67	234,13
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
5	Đất khu kinh tế*	KKT	4 501,22	81,42		957,50	1 451,67	477,62		10,45		1 302,42	220,14	
6	Đất đô thị*	KDT	16 503,57	518,30	1 286,27	2 130,70	3 740,80	4 032,49	4 795,01					

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(Handwritten signature)

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 02. KẾ HOẠCH THU HỜI ĐẤT NĂM 2020 CỦA THỊ XÃ KỲ ANH

(Kèm theo Quyết định số /QB-UBND ngày /3/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Hưng Th	Phường Liên	Phường Kỳ Long	Phường Kỳ Phương	Phường Kỳ Trinh	Xã Kỳ Hà	Xã Kỳ Hòa	Xã Kỳ Lợi	Xã Kỳ Nam	Xã Kỳ Ninh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	413,50	44,01	15,21	23,60	27,85	26,17	111,37	10,74	5,76	107,81	15,55	25,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	122,31	25,24	1,50	0,96	13,10	27,90	2,19	5,48	32,90	11,47	1,57	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	122,14	25,24	1,50	0,96	13,10	27,90	2,19	5,48	32,90	11,30	1,57	
1.2	Đất trồng cây lâu năm khác	HNK	169,05	4,65	5,29	22,24	17,60	5,87	50,69	0,10	52,45	0,35	9,26	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	44,07	3,32	1,92	0,40	2,20	9,80	1,84	0,18	17,46	0,44	3,10	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27,93	6,50				8,00			5,00	0,09	6,50	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	47,14	10,80	5,00	5,00	21,14				3,20		2,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NIS	3,00										3,00	
1.8	Đất làm muối	LAMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,86	1,72	0,30	5,00					0,04		2,80	
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã	DHT	2,56	1,72	0,30	0,50					0,04			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,80										2,80	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,00								4,00			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50								0,50			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giáo	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD												
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.25	Đất cơ mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

BIỂU 03. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA THỊ XÃ KỶ ANH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 3/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Hưng Trí	Phường Kỳ Liên	Phường Kỳ Long	Phường Kỳ Phương	Phường Kỳ Thịnh	Phường Kỳ Trinh	Xã Kỳ Hà	Xã Kỳ Hoa	Xã Kỳ Lợi	Xã Kỳ Nam	Xã Kỳ Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	395,77	44,01	15,21	23,60	27,85	26,17	111,37	8,74	4,56	107,81	3,90	22,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	110,66	25,24	1,50	0,96		13,10	27,90	0,19	4,28	32,90	3,02	1,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	110,49	25,24	1,50	0,96		13,10	27,90	0,19	4,28	32,90	2,85	1,57
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	0,17											0,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	166,17	4,65	5,29	22,24	17,60	5,87	50,69	0,55	0,10	52,45	0,35	6,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	44,07	3,32	1,92	0,40	5,25	2,20	9,80		0,18	17,46	0,44	3,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	27,93		6,50					1,84	8,00	5,00	0,09	6,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	43,94	10,80			5,00	5,00	21,14					2,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,00											3,00
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	8,45										8,45	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3,20										3,20	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(Chữ ký)

BIỂU 04. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2020 CỦA THỊ XÃ KỲ ANH

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

13/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Hưng Trí	Phường Kỳ Liên	Phường Kỳ Long	Phường Kỳ Phương	Phường Kỳ Thịnh	Phường Kỳ Trinh	Xã Kỳ Hà	Xã Kỳ Hoa	Xã Kỳ Lợi	Xã Kỳ Nam	Xã Kỳ Ninh	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	11,55											11,55	
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC													
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,55											11,55	
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	167,06	1,36	6,55		6,05	15,11	16,86	5,95		108,04	0,34	6,80	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,95				0,95								
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,34		0,55		1,50					9,83		4,46	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,22		6,00			9,42				21,80			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	106,99				3,00	5,69	16,56	5,00		74,40		2,34	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,55	0,20								2,01	0,34		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,95							0,95					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,46	1,16					0,30						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,60				0,60								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD													
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													